

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024			DỰ TOÁN NĂM 2025			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	DTPT	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	10.764.000	3.292.000	7.472.000	15.250.000	4.274.000	10.976.000	142	130	147
	Trong đó	10.764.000	3.292.000	7.472.000	15.250.000	4.274.000	10.976.000	142	130	147
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.167.000	0	1.167.000	1.449.000	0	1.449.000	124		124
	Chi dân quân tự vệ	934.000		934.000	953.000		953.000	102		102
	Chi trật tự an toàn xã hội	233.000		233.000	496.000		496.000	213		213
2	Chi giáo dục	81.000		81.000	31.000		31.000	38		38
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
4	Chi Y tế	0			0					
5	Chi văn hoá, thông tin	177.000		177.000	162.000		162.000	92		92
6	Chi phát thanh, truyền thanh	30.000		30.000	53.000		53.000	177		177
7	Chi thể dục, thể thao	41.000		41.000	60.000		60.000	146		146
8	Chi bảo vệ môi trường	42.000		42.000	42.000		42.000	100		100
9	Chi các hoạt động kinh tế	3.364.000	2.844.000	520.000	4.667.000	4.004.000	663.000	139	141	128
	Giao thông	1.987.000	1.937.000	50.000	1.922.000	1.872.000	50.000	97	97	100
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	388.000	218.000	170.000	473.000	160.000	313.000	122	73	184
	Thị chính	989.000	689.000	300.000	2.272.000	1.972.000	300.000	230	286	100
10	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	5.227.000	448.000	4.779.000	8.017.000	270.000	7.747.000	153	60	162
10.1	Quản lý Nhà nước	3.377.000	448.000	2.929.000	5.117.800	270.000	4.847.800	152	60	166
10.2	Hội đồng nhân dân	232.000		232.000	263.200		263.200	113		113
10.3	Đảng cộng sản Việt Nam	517.000		517.000	1.214.000		1.214.000	235		235
10.4	Mặt trận tổ quốc VN	228.000		228.000	295.100		295.100	129		129
10.5	Đoàn thanh niên CSHCM	200.000		200.000	253.200		253.200	127		127

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024			DỰ TOÁN NĂM 2025			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	DTPT	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
10.6	Hội liên hiệp phụ nữ	200.000		200.000	268.900		268.900	134		134
10.7	Hội nông dân	186.000		186.000	227.600		227.600	122		122
10.8	Hội Cựu chiến binh	175.000		175.000	251.200		251.200	144		144
10.9	Chi hội đặc thù	112.000	0	112.000	126.000	0	126.000	113		113
	Hội chữ thập đỏ	35.000		35.000	41.480		41.480	119		119
	Hội người cao tuổi	30.000		30.000	25.200		25.200	84		84
	Hội khuyến học	21.000		21.000	27.640		27.640	132		132
	Hội cựu tù chính trị	26.000		26.000	31.680		31.680	122		122
11	Chi cho công tác xã hội	411.000		411.000	489.000		489.000	119		119
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	311.000		311.000	389.000		389.000	125		125
	Khác	100.000		100.000	100.000		100.000	100		100
12	Chi khác	30.000		30.000	30.000		30.000	100		100
13	Dự phòng	194.000		194.000	250.000		250.000	129		129